

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Bản án số: /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/7/2021

“V/v: Hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

I. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn H.

2. Các Hội thẩm nhân dân:

2.1. Bà Vũ Thị T;

2.2. Ông Lê Quang T.

II. Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh L-Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

II. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên: Bà Đặng Thị H- Kiểm sát viên.

Ngày 28/7/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 116/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021 về việc “Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 35B/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 21/6/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14/7/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị M, sinh năm 1985, vắng mặt.

Quê quán: Thị tứ B T, xã H T, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; HKTT: Thôn A L, xã Đ T, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Xuân L1, sinh năm 1980, vắng mặt.

Trú tại: Thôn A L, xã Đ T, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.1. Cháu Đỗ Xuân H, sinh ngày 05/5/2006, vắng mặt;

1.2. Cháu Đỗ Xuân Đ, sinh ngày 31/7/2009, vắng mặt;

1.3. Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1949, vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn A L, xã Đ T, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (bị đơn anh Đỗ Xuân L1) là: Ông Nguyễn Thế A- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hưng Yên, có mặt.

3. Người làm chứng: Ông Đỗ Xuân K, sinh năm 1972, vắng mặt.

Trú tại: Thôn A L, xã Đ T, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-3-2021 và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn chị Đỗ Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Việc chị kết hôn với anh Đỗ Xuân L1, sinh năm 1980 người ở thôn A L, xã Đ T, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên là tự nguyện, hai bên có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã Đồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/5/2005 (số: 37/2005; quyển số 01). Sau khi kết hôn chị chuyển về nhà chồng chung sống và chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú nhập về tại địa phương xã Đ T cho đến nay. Tuy nhiên trong suốt thời gian chung sống hai bên không có sự hòa hợp, xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong suốt thời gian dài, mặc dù đã được người thân, bạn bè động viên nhiều nhưng vẫn không thể cải thiện được tình cảm. Từ tháng 02/2019 mâu thuẫn giữa hai bên càng thẳng, trầm trọng nên chị đã chuyển về bên ngoại sinh sống cho đến nay và mỗi người tự lo cuộc sống riêng. Nay chị xác định hai bên không còn tình cảm và không thể hàn gắn, níu kéo thêm nên chị đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm việc xin ly hôn với anh L1. Đồng thời chị xác định giữ nguyên quan điểm, không có ý kiến gì khác nên đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý giải quyết vụ án và thông báo cho các bên đương sự đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về các nội dung liên quan nhưng anh L1 đều vắng mặt không có lý do.

Ngày 03/6/2021 và ngày 11/6/2021 Tòa án đã về gia đình tiến hành lấy lời khai, quan điểm của anh Đỗ Xuân L1 nhưng anh L1 không có mặt ở nhà nên Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc bị đơn vắng mặt, đồng thời tiến hành lấy lời khai của đại diện gia đình và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Theo đó, bà Hoàng Thị T1 là mẹ đẻ của anh L1 cho biết như sau: Việc anh L1 và chị M kết hôn với nhau là tự nguyện, hai bên có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật

tại UBND xã Đ T vào năm 2005. Sau khi kết hôn chị M, anh L1 chung sống cùng gia đình bà và chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú nhập về địa phương xã Đ T cho đến nay. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng không được hạnh phúc, xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, mặc dù gia đình đã khuyên bảo nhiều nhưng không cải thiện được. Từ khoảng tháng 02/2019 hai bên mâu thuẫn càng tăng nên chị M bỏ về bên ngoại sinh sống cho đến nay. Thời gian gần đây chị M có thông báo với anh L1 và gia đình bà về việc làm đơn xin ly hôn anh L1 và đã gửi tới chính quyền địa phương, Tòa án. Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án bản thân anh L1 và gia đình bà cũng đã nhận được giấy báo của Tòa án báo anh L1 đến làm việc, hòa giải nhưng anh L1 xác định do một phía chị M làm đơn nên anh không đến làm việc mà để Tòa án tự giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật. Đồng thời bà cũng cho biết hiện anh L1 vẫn sinh sống cùng gia đình bà.

Về con chung: Qua lời khai của chị M, bà T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác định, vợ chồng chị M, anh L1 có 02 con chung, cháu lớn tên là Đỗ Xuân H, sinh ngày 05/5/2006 và cháu nhỏ là Đỗ Xuân Đ, sinh ngày 31/7/2009. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác, hiện chị M cũng không mang thai. Ngoài ra chị M cũng cho biết đến nay cháu H và cháu Đ vẫn sống cùng anh L1 và gia đình bên nội, thực tế cháu H và cháu Đ nhận được sự hỗ trợ, chăm sóc rất nhiều từ bà nội, cũng như các bác trong gia đình về mọi mặt nên cho đến nay các cháu đều được ăn học, phát triển đầy đủ. Do hiện nay chị không có việc làm ổn định, sức khỏe cũng không được tốt, không có nhà cửa ổn định nên nếu ly hôn chị không thể gánh vác được việc nuôi cả hai cháu. Vì vậy chị đề nghị mỗi bên sẽ nuôi dưỡng một cháu và chị nhận nuôi cháu lớn (cháu H) còn để anh L1 nuôi cháu nhỏ (cháu Đ) cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Ai nuôi cháu nào thì có trách nhiệm đối với cháu đó, không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết. Lời khai của bà T1 cũng xác định kể từ khi chị M bỏ về bên ngoại sinh sống thì cả cháu H và cháu Đ vẫn sống cùng anh L1 và gia đình bà, mọi sinh hoạt, học tập của hai cháu đều do anh L1 và gia đình bà chu cấp, bản thân chị M điều kiện hiện cũng khó khăn nên không đóng góp được gì. Tuy nhiên đến nay bà cũng không yêu cầu, đòi hỏi gì về việc đã chu cấp, chăm sóc cho các cháu mà chỉ đề nghị để tạo điều kiện tốt nhất cho cuộc sống, sự phát triển của các cháu thì đề nghị giao cả hai cháu cho anh L1 và gia đình bà tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành. Nguyện vọng của cháu H và cháu Đ đều xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn (không sống với nhau nữa) thì cháu ở với ai cũng được, việc giao cháu cho bố hay mẹ thì căn cứ theo quy định của pháp luật. Ngoài

ra hai cháu đều xác định không có ý kiến nào khác nên có quan điểm, đơn đề nghị được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị M xác định đều không có gì và không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Anh L1 không có quan điểm, yêu cầu, đề nghị gì chuyển Tòa án.

Tại các tài liệu các bên đương sự cung cấp, cũng như nội dung xác minh của Tòa án tại chính quyền địa phương xã Đồng Tiến, cùng lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cho thấy: Thống nhất như lời khai của chị M.

Ngoài ra trong lời khai của chị M và bà T1, cũng như qua nội dung xác minh, cung cấp của chính quyền địa phương đều xác định: Việc trong giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh của các con ghi nhận anh Đỗ Xuân L1, sinh năm 1983 và chị Đỗ Thị M sinh năm 1983 nhưng trong chứng minh thư nhân dân, sổ hộ hộ ghi nhận là Đỗ Xuân L1, sinh năm 1980 và chị Đỗ Thị M, sinh năm 1985 là do sai sót, nhầm lẫn trong quá trình khai báo, ghi chép khi đi làm giấy. Do đó, xác định đây đều là cùng một người và đề nghị Tòa án căn cứ theo chứng minh thư nhân dân. Hộ gia đình bà T1, anh L1, chị M thuộc hộ nghèo của xã Đồng Tiến, ngoài ra anh L1 còn được nhận trợ cấp hàng tháng tại địa phương do thuộc diện khuyết tật, chậm, khó khăn trong việc nghe, nói giao tiếp. Tuy nhiên mọi hoạt động, sinh hoạt khác của anh L1 thì vẫn bình thường trong công việc, lao động hàng ngày và trong thực tế giữa anh L1 và các thành viên khác trong gia đình vẫn hoạt động, giao tiếp, sinh hoạt trong quan hệ gia đình bình thường. Do đó để bảo đảm quyền lợi của bị đơn và các bên liên quan một cách khách quan phía chị M cũng đã có đơn đề nghị cử Trợ giúp viên pháp lý nhà nước để đứng ra bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh L1.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Không ai có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (anh Đỗ Xuân L1) là ông Nguyễn Thế A- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hưng Yên có quan điểm, đề nghị:

+, Về quan hệ hôn nhân: Nhất trí việc xin ly hôn của phía nguyên đơn chị Đỗ Thị M đối với bị đơn anh Đỗ Xuân L1.

+, Về con chung: Để đảm bảo quyền lợi, tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của các con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Đỗ Xuân Đ cho anh L1 và giao cháu Đỗ Xuân H cho chị M để anh, chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có thể tự lập. Việc đóng góp cấp dưỡng

nuôi con chung: Ai nuôi cháu nào thì có trách nhiệm, nghĩa vụ với cháu đó, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+, Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác nông nghiệp và công sức đóng góp đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký; Nguyên đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng Dân sự, vi phạm quy định tại khoản 16 Điều 70 - BLTTDS.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Cần xử cho chị Đỗ Thị M được ly hôn với anh Đỗ Xuân L1.

- Về con chung: Cần xử giao cháu Đỗ Xuân Đ, sinh ngày 31/7/2009 cho anh L1 và giao cháu Đỗ Xuân H, sinh ngày 05/5/2006 cho chị M để anh, chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu kể từ ngày 28/7/2021 cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có thể tự lập. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn anh L1 và chị M có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị M và anh L1 đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

- Áp dụng Điều 147 BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn và giải quyết về con chung do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn, nuôi con. Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn A L, xã Đ T, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, còn bị đơn cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập xác minh cho thấy việc chị Đỗ Thị M và anh Đỗ Xuân L1 kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Đồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/5/2005 (số: 37/2005; quyền số 01). Do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh L1 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, đã được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong thời gian dài, không có sự hòa hợp về quan điểm sống. Khi hai bên mâu thuẫn người thân, gia đình cũng đã tích cực động viên nhưng không cải thiện được, chị M và anh L1 đã sống ly thân nhau từ tháng 02/2019 cho đến nay. Quan điểm của chị M cương quyết giữ quan điểm xin được ly hôn vì xác định hai bên không thể hàn gắn, níu kéo, còn anh L1 dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do đó, cần xử cho chị Đỗ Thị M được ly hôn với anh Đỗ Xuân L1.

[3.2] Về con chung: Quan lời khai của nguyên đơn chị M, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tài liệu Tòa án xác minh, thu thập xác định chị M và anh L1 có 02 con chung, cháu lớn là Đỗ Xuân H, sinh ngày 05/5/2006 và cháu nhỏ là Đỗ Xuân Đ, sinh ngày 31/7/2009. Ngoài ra hai bên không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác, hiện chị M cũng không mang thai. Quan điểm của chị M xác định khi ly hôn: Do bản thân chị hiện nay không có việc làm ổn định, sức khỏe cũng không được tốt, không có nhà cửa ổn định nên nếu ly hôn chị không thể gánh vác được việc nuôi cả hai cháu. Do đó chị đề nghị giao mỗi bên có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc một cháu và chị xin nhận nuôi cháu lớn (cháu H), còn để anh L1 nuôi cháu nhỏ (cháu Đ) cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có thể tự lo cho bản thân. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu H và cháu Đ: Chị xác định ai nuôi cháu nào thì có trách nhiệm với cháu đó, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguyên vọng của cháu H và cháu Đ xác định nếu bố mẹ cháu ly hôn (không chung sống cùng nhau nữa) thì việc các cháu ở với ai theo quy định của pháp luật. Xét thấy nguyên vọng của của các bên là chính đáng, phù

hợp với điều kiện thực tế. Vì vậy cần xử giao cháu Đỗ Xuân H, sinh ngày 05/5/2006 cho chị M và giao cháu Đỗ Xuân Đ, sinh ngày 31/7/2009 cho anh L1 để anh, chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 28/7/2021 cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có thể tự lập.

- Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Các bên không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

- Sau khi ly hôn anh L1 và chị M có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh L1 không có quan điểm, đề nghị chuyển Tòa án nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét đề giải quyết trong vụ việc dân sự khác.

[4] Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 - BLTTDS năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27- Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho cho chị Đỗ Thị M được ly hôn với anh Đỗ Xuân L1.

3. Về nuôi con chung: Xử giao cháu Đỗ Xuân H, sinh ngày 05/5/2006 cho chị M và giao cháu Đỗ Xuân Đ, sinh ngày 31/7/2009 cho anh L1 để anh, chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu kể từ ngày 28/7/2021 cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có thể tự lập. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn anh L1 và chị M có quyền thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

5. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị M đã nộp theo Biên lai thu số 0002647 ngày 12/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần nội dung bản án có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã Đồng Tiến;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM** Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Huấn